

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

Báo cáo tài chính riêng

Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo tình hình tài chính riêng	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	7 - 21



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

	Thuyết minh	31/03/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng	
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.1	273.934	384.031
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	V.2	1.158.366	3.749.729
	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho			
III	vay các TCTD khác		6.279.716	11.658.653
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	V.3	6.279.716	11.658.653
2	Cho vay TCTD khác		-	-
	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài			
IV	sản tài chính khác tài sản		223.808	223.373
V	Cho vay khách hàng		46.700.877	46.762.611
1	Cho vay khách hàng	V.4	47.700.669	47.722.273
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5	(999.792)	(959.662)
VI	Chứng khoán đầu tư	V.6	12.107.096	11.452.483
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		6.589.143	5.934.530
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		5.949.596	5.949.596
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(431.643)	(431.643)
VII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.7	854.682	854.682
1	Đầu tư vào công ty con		200.000	200.000
2	Đầu tư dài hạn khác		719.600	719.600
3	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(64.918)	(64.918)
VIII	Tài sản cố định		750.133	742.961
1	Tài sản cố định hữu hình	V.8	166.252	164.735
a	Nguyên giá TSCĐ hữu hình		389.978	381.375
b	Khấu hao TSCĐ hữu hình		(223,726)	(216.640)
2	Tài sản cố định vô hình	V.9	583.881	578.226
a	Nguyên giá TSCĐ vô hình		688.539	678.765
b	Hao mòn TSCĐ vô hình		(104,658)	(100.539)
	Tài sản Có khác	V.10	14.594.510	14.066.597
1	Các khoản phải thu		10.224.862	10.540.616
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2.228.929	1.513.406
3	Tài sản Có khác		2.340.719	2.212.575
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác		(200.000)	(200.000)
	TỔNG TÀI SẢN		82.943.122	89.895.120

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/03/2023 triệu đồng</i>	<i>31/12/2022 triệu đồng</i>
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Tiền gửi và vay các TCTD khác	2.518.394	8.517.244
1	Tiền gửi các TCTD khác	V11 2.518.394	8.517.244
2	Vay các TCTD khác	-	-
II	Tiền gửi của khách hàng	V12 70.247.696	71.407.095
III	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V13 20.828	22.240
IV	Phát hành giấy tờ có giá	V14 1.992.215	1.996.755
V	Các khoản nợ khác	V15 2.399.262	2.190.352
1	Các khoản lãi, phí phải trả	2.036.621	1.531.335
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	362.641	659.017
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	77.178.395	84.133.686
VI	Vốn và các quỹ	V16 5.764.727	5.761.434
1	Vốn của TCTD	5.571.911	5.571.911
a	Vốn điều lệ	5.601.555	5.601.555
b	Cổ phiếu quỹ	(29.644)	(29.644)
2	Quỹ của TCTD	157.516	157.516
3	Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	35.300	32.007
a	Lợi nhuận năm nay	3.293	-
b	Lợi nhuận lũy kế năm trước	32.007	32.007
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	5.764.727	5.761.434
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	82.943.122	89.895.120

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

	Thuyết minh	31/03/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
1	Bảo lãnh vay vốn	28.644	28.644
2	Cam kết giao dịch hối đoái	11.583.415	10.526.850
2.1	Cam kết mua ngoại tệ	1.770	-
2.2	Cam kết bán ngoại tệ	27.025	-
2.3	Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	11.554.620	10.526.850
3	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng (L/C)	172.545	262.005
4	Bảo lãnh khác	3.413.207	3.582.868
5	Các cam kết khác	698.478	714.478
6	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	6.323.986	5.929.940
7	Nợ khó đòi đã xử lý	167.374	167.574
8	Tài sản và chứng từ khác	2.564.029	2.567.183

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2023

Người lập



Bà Hà Thị Hiếu
 Trưởng phòng
 Kế toán Tổng hợp

Người phê duyệt



Bà Bùi Thị Khánh Vân
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Đình Tuấn
 Phó Tổng giám đốc thường trực

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm	
		2023 Triệu đồng	2022 Triệu đồng	2023 Triệu đồng	2022 Triệu đồng
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.17	1.749.041	1.128.812	1.749.041	1.128.812
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.18	1.489.941	868.881	1.489.941	868.881
I Thu nhập lãi thuần		259.100	259.931	259.100	259.931
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		23.909	126.416	23.909	126.416
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		24.268	41.702	24.268	41.702
II Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.19	(359)	84.714	(359)	84.714
III Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.20	62.118	(4.830)	62.118	(4.830)
IV Lãi/ (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		237	60.523	237	60.523
5 Thu nhập từ hoạt động khác		825	13.961	825	13.961
6 Chi phí hoạt động khác		15.861	11.940	15.861	11.940
V Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động khác		(15.036)	2.021	(15.036)	2.021
VI Chi phí hoạt động	VI.21	261.814	230.514	261.814	230.514
VII Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		44.246	171.845	44.246	171.845
VIII.1 Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		40.130	106.624	40.130	106.624
VIII.2 Các khoản xử lý theo phương án cơ cấu lại Ngân hàng		-	40.000	-	40.000
IX Tổng lợi nhuận trước thuế		4.116	25.221	4.116	25.221
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành		823	5.044	823	5.044
X Chi phí thuế TNDN		823	5.044	823	5.044
XI Lợi nhuận sau thuế		3.293	20.177	3.293	20.177

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2023

Người lập



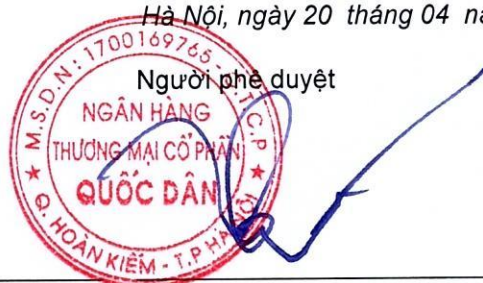
Bà Hà Thị Hiếu
Trưởng phòng
Kế toán Tổng hợp

Người phê duyệt



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Đình Tuấn
Phó Tổng giám đốc thường trực

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 Triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.033.518	1.258.779
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(984.655)	(1.103.614)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	(359)	84.714
4	Chênh lệch số tiền (thực chi)/thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ và chứng khoán)	62.355	55.693
5	Thu nhập khác	(15.236)	197
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	200	1.685
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(250.609)	(220.603)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	-	(532)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	(154.786)	76.319
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
9	Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	(654.613)	241.439
10	Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(435)	-
11	Tăng/ (giảm) các khoản cho vay khách hàng	21.604	1.193.539
12	Tăng khác về tài sản hoạt động	186.797	216.740
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		
13	Tăng/ (giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	185.082
14	Tăng/ (giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	(5.998.850)	3.792.881
15	Tăng/ (giảm) tiền gửi của khách hàng	(1.159.399)	(4.864.384)
16	Tăng/ (giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(4.540)	(2.350)
17	Tăng/ (giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	(1.412)	(5.143)
18	Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(38.213)
19	Tăng/ (giảm) khác về công nợ hoạt động	(296.376)	1.264.020
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(8.062.010)	2.059.930

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 Triệu đồng	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Mua sắm tài sản cố định	(18.387)	(7.105)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	139
II	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(18.387)	(6.966)
III	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(8.080.397)	2.052.964
IV	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	15.792.413	5.273.562
V	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	7.712.016	7.326.526

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2023

Người lập



Bà Hà Thị Hiếu
Trưởng phòng
Kế toán Tổng hợp

Người phê duyệt



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Đình Tuấn
Phó Tổng giám đốc thường trực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại 31 tháng 03 năm 2023 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2023 đến 31 tháng 03 năm 2023

I. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân được đổi tên từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt vào ngày 06 tháng 05 năm 2014. Trước đây Ngân hàng có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là Ngân hàng Cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp, được thay thế bởi giấy phép số 12/GP-NHNN do Ngân hàng nhà nước Việt Nam cấp ngày 10 tháng 3 năm 2023 và giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700169765 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang), giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 ngày 29 tháng 09 năm 2022.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần**3. Hội đồng quản trị**

Họ và tên	Chức vụ
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Chủ tịch
Bà Trương Lệ Hiền	Thành viên
Bà Hoàng Thu Trang	Thành viên
Bà Trịnh Thanh Mai	Thành viên độc lập

4. Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Đỗ Thị Đức Minh	Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 08/04/2023)
Bà Trần Thị Hà Giang	Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 07/04/2023)
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên (từ ngày 08/04/2023)
Bà Vũ Kim Phượng	Thành viên
Bà Trần Thị Minh Huệ	Thành viên (đến ngày 07/04/2023)

5. Ban Tổng Giám Đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Bà Hoàng Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Kiều Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 07/04/2023)

6. Trụ sở chính

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng là 28C-28D Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Ngân hàng có hai mươi tư (24) chi nhánh và một (1) công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 03 năm 2023 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2023 đến 31 tháng 03 năm 2023

7. Công ty con

Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 thay đổi lần thứ 12 ngày 03/01/2023 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp với tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB) là 100%. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của Ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

8. Tổng số cán bộ, nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 2.120 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.114 người)

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND") và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 – Trình bày Báo cáo tài chính cũng như các chuẩn mực kế toán khác.

Báo cáo kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán thống nhất ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 và chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG**1. Chuyển đổi tiền tệ**

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quý bằng ngoại tệ khác với đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam (VNĐ) theo tỷ giá áp dụng vào cuối tháng.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ ngoại tệ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo của công ty mẹ và các công ty con theo quy định tại các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam, và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi dự thu được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 03 năm 2023 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2023 đến 31 tháng 03 năm 2023

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Được ghi nhận khi phát sinh. Thu nhập từ phí và hoa hồng, bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản dịch vụ bảo lãnh và các dịch vụ khác.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: theo phương pháp định lượng

Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng: Việc phân loại các khoản cho vay và trích lập rủi ro tín dụng được thực hiện theo quy định của Thông tư 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 07 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Các khoản nợ được phân loại chủ yếu theo thời hạn nợ của khách hàng và dự phòng được trích lập theo tỷ lệ Quy định tại văn bản trên.

6. Kế toán tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động, những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định. Riêng những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Phương pháp và thời gian khấu hao: Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Bao gồm tiền mặt tại quỹ; tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước; cộng thêm tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 – Thuế thu nhập doanh nghiệp và quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006 của Thống đốc ngân hàng nhà nước Việt Nam.

9. Vốn chủ sở hữu

Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: được thực hiện theo nghị định 93/2017/NĐ-CP ngày 07/08/2017 của chính phủ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	<i>31/03/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	240.045	328.825
Tiền mặt bằng ngoại tệ	33.889	55.206
	273.934	384.031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 03 năm 2023 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2023 đến 31 tháng 03 năm 2023

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	<u>31/03/2023</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2022</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	1.098.906	3.695.467
- Bằng ngoại tệ	59.460	54.262
	1.158.366	3.749.729

3. Tiền gửi tại các TCTD khác

	<u>31/03/2023</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2022</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	2.829.716	4.349.603
- Bằng VND	2.536.771	4.022.431
- Bằng ngoại tệ	292.945	327.172
Tiền gửi có kỳ hạn	3.450.000	7.309.050
- Bằng VND	3.450.000	7.050.000
- Bằng ngoại tệ	-	259.050
	6.279.716	11.658.653

4. Cho vay khách hàng

	<u>31/03/2023</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2022</u> <i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	47.694.337	47.715.077
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	6.332	7.196
	47.700.669	47.722.273

4.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>31/03/2023</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2022</u> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	32.778.067	36.546.154
Nợ cần chú ý	3.953.651	2.619.629
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.542.497	1.027.743
Nợ nghi ngờ	5.043.508	4.248.162
Nợ có khả năng mất vốn	3.382.946	3.280.585
	47.700.669	47.722.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 03 năm 2023 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2023 đến 31 tháng 03 năm 2023

4.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	31/03/2023 <i>triệu đồng</i>	31/12/2022 <i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	14.594.452	15.945.165
Nợ trung hạn	17.745.327	16.597.894
Nợ dài hạn	15.360.890	15.179.214
	47.700.669	47.722.273

5. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	31/03/2023 <i>triệu đồng</i>	31/12/2022 <i>triệu đồng</i>
Dự phòng chung	344.570	343.698
Dự phòng cụ thể	655.222	615.964
	999.792	959.662

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	343.698	615.964	959.662
Trích lập trong kỳ	872	39.258	40.130
Số dư cuối kỳ	344.570	655.222	999.792

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	303.086	388.529	691.615
Trích lập trong kỳ	40.612	227.463	268.075
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(28)	(28)
Số dư cuối kỳ	343.698	615.964	959.662

6. Chứng khoán đầu tư

6.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/03/2023 <i>triệu đồng</i>	31/12/2022 <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	6.589.143	5.934.530
- Chứng khoán chính phủ	4.589.143	5.634.530
- Chứng khoán do TCTD trong nước phát hành	2.000.000	300.000
	6.589.143	5.934.530

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại 31 tháng 03 năm 2023 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2023 đến 31 tháng 03 năm 2023

6. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

6.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành(*)	5.949.596	5.949.596
	5.949.596	5.949.596

(*) Chi tiết khoản đầu tư vào trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành

	31/03/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam (DATC)	31.554	31.554
Công ty TNHH một thành viên Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC)	5.918.042	5.918.042
	5.949.596	5.949.596

6.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(431.643)	(431.643)
	(431.643)	(431.643)
Tổng Chứng khoán đầu tư	12.107.096	11.452.483

7. Góp vốn đầu tư dài hạn

	31/03/2023 triệu đồng	31/12/2022 triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	200.000	200.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	719.600	719.600
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(64.918)	(64.918)
	854.682	854.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 03 năm 2023 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2023 đến 31 tháng 03 năm 2023

8. Tài sản cố định hữu hình

Biến động tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	43.551	183.117	64.981	88.659	1.067	381.375
Mua trong kỳ	-	8.306	-	307	-	8.613
Thanh lý	-	-	-	(10)	-	(10)
Số dư cuối kỳ	43.551	191.423	64.981	88.956	1.067	389.978
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	13.473	91.952	40.148	70.301	766	216.640
Khấu hao trong kỳ	355	4.036	1.009	1.670	16	7.086
Số dư cuối kỳ	13.828	95.988	41.157	71.971	782	223.726
Giá trị còn lại						
Ngày đầu kỳ	30.078	91.165	24.833	18.358	301	164.735
Ngày cuối kỳ	29.723	95.435	23.824	16.985	285	166.252

Biến động tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	43.585	131.051	59.224	87.276	1.652	322.788
Mua trong kỳ	-	52.131	6.217	2.742	-	61.090
Thanh lý	(34)	(65)	(460)	(923)	(585)	(2.067)
Biến động khác	-	-	-	(436)	-	(436)
Số dư cuối kỳ	43.551	183.117	64.981	88.659	1.067	381.375
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	12.013	81.119	36.463	63.966	1.251	194.812
Khấu hao trong kỳ	1.484	10.898	4.145	7.246	85	23.858
Thanh lý	(24)	(65)	(460)	(911)	(570)	(2.030)
Số dư cuối kỳ	13.473	91.952	40.148	70.301	766	216.640
Giá trị còn lại						
Ngày đầu kỳ	31.572	49.932	22.761	23.310	401	127.976
Ngày cuối kỳ	30.078	91.165	24.833	18.358	301	164.735

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 03 năm 2023 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2023 đến 31 tháng 03 năm 2023

9. Tài sản cố định vô hình

Biến động tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	536.147	84.982	57.636	678.765
Mua trong kỳ	-	9.774	-	9.774
Số dư cuối kỳ	536.147	94.756	57.636	688.539
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	51.911	48.628	100.539
Khấu hao trong kỳ	-	1.938	2.181	4.119
Số dư cuối kỳ	-	53.849	50.809	104.658
Giá trị còn lại				
Ngày đầu kỳ	536.147	33.071	9.008	578.226
Ngày cuối kỳ	536.147	40.907	6.827	583.881

Biến động tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	536.147	72.332	57.264	665.743
Mua trong kỳ	-	12.700	372	13.072
Thanh lý	-	(50)	-	(50)
Số dư cuối kỳ	536.147	84.982	57.636	678.765
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	45.874	40.132	86.006
Khấu hao trong kỳ	-	6.076	8.496	14.572
Thanh lý	-	(39)	-	(39)
Số dư cuối kỳ	-	51.911	48.628	100.539
Giá trị còn lại				
Ngày đầu kỳ	536.147	26.458	17.132	579.737
Ngày cuối kỳ	536.147	33.071	9.008	578.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 03 năm 2023 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2023 đến 31 tháng 03 năm 2023

10. Tài sản có khác

	<u>31/03/2023</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2022</u> <i>triệu đồng</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	29.384	18.200
Các khoản phải thu	10.195.478	10.522.416
Lãi và phí phải thu	2.228.929	1.513.406
Tài sản có khác	2.340.719	2.212.575
Dự phòng rủi ro tài sản có	(200.000)	(200.000)
	14.594.510	14.066.597

11. Tiền gửi tại các TCTD khác

	<u>31/03/2023</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2022</u> <i>triệu đồng</i>
a. Tiền gửi không kỳ hạn	2.518.394	2.517.244
- Bằng VND	2.518.329	2.517.181
- Bằng ngoại tệ	65	63
b. Tiền gửi có kỳ hạn	-	6.000.000
- Bằng VND	-	6.000.000
	2.518.394	8.517.244

12. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	<u>31/03/2023</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2022</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	4.445.657	6.244.346
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.048.347	5.859.942
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	397.310	384.404
Tiền gửi có kỳ hạn	65.500.431	64.789.457
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	65.404.589	64.663.237
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	95.842	126.220
Tiền gửi vốn chuyên dùng	801	802
Tiền gửi ký quỹ	300.807	372.490
	70.247.696	71.407.095

Thuyết minh theo loại hình doanh nghiệp

	<u>31/03/2023</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2022</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi của TCKT	7.508.000	9.105.779
Tiền gửi của cá nhân	62.442.614	61.922.098
Tiền gửi của các đối tượng khác	297.082	379.218
	70.247.696	71.407.095

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại 31 tháng 03 năm 2023 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2023 đến 31 tháng 03 năm 2023

13. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	<i>31/03/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	20.828	22.240
	20.828	22.240

14. Phát hành giấy tờ có giá

	<i>31/03/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Phát hành giấy tờ có giá bằng VND	1.992.215	1.996.755
	1.992.215	1.996.755

15. Các khoản nợ khác

	<i>31/03/2023</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2022</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	21.662	26.332
Các khoản phải trả bên ngoài	340.979	632.685
Lãi và phí phải trả	2.036.621	1.531.335
	2.399.262	2.190.352

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 03 năm 2023 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2023 đến 31 tháng 03 năm 2023

16. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

16.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	5.601.555	(29.644)	1.105	78.998	47.769	29.644	32.007	5.761.434
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	3.293	3.293
Số dư cuối kỳ	5.601.555	(29.644)	1.105	78.998	47.769	29.644	35.300	5.764.727

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	4.101.555	(29.644)	1.105	78.998	47.769	29.644	32.007	4.261.434
Tăng trong kỳ	1.500.000	-	-	-	-	-	-	1.500.000
Số dư cuối kỳ	5.601.555	(29.644)	1.105	78.998	47.769	29.644	32.007	5.761.434

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 03 năm 2023 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2023 đến 31 tháng 03 năm 2023

16. Vốn và quỹ của TCTD (tiếp theo)

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	31/03/2023		31/12/2022	
	Tổng	Vốn CP thường	Tổng	Vốn CP thường
Vốn góp	5.601.555	5.601.555	5.601.555	5.601.555
Cổ phiếu quỹ	(29.644)	(29.644)	(29.644)	(29.644)
	5.571.911	5.571.911	5.571.911	5.571.911

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

17. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 triệu đồng	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	48.416	7.282
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.547.088	1.043.282
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ - Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	113.500	48.919
	113.500	48.919
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	22.846	16.211
Thu khác từ hoạt động tín dụng	17.191	13.118
	1.749.041	1.128.812

18. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 triệu đồng	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	1.436.827	817.895
Trả lãi tiền vay	215	2.576
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	46.537	46.710
Chi phí hoạt động tín dụng khác	6.362	1.700
	1.489.941	868.881

19. Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ

19.1 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 triệu đồng	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 triệu đồng
Thu từ dịch vụ thanh toán	16.938	6.373
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	252	463
Thu khác	6.719	119.580
	23.909	126.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 03 năm 2023 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2023 đến 31 tháng 03 năm 2023

19.2 Chi phí hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 triệu đồng	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 triệu đồng
Chi dịch vụ thanh toán	7.195	2.113
Chi về ngân quỹ	831	884
Chi về ủy thác và đại lý	1.336	849
Chi khác	14.906	37.856
	24.268	41.702
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	(359)	84.714

20. Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 triệu đồng	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	139.674	93.185
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và chênh lệch đánh giá ngoại tệ kinh doanh	47.202	59.349
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	92.472	33.836
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	77.556	98.015
Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ KD	39.092	36.064
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	38.464	61.951
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	62.118	(4.830)

21. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 triệu đồng	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí lệ phí	203	295
Chi phí cho nhân viên	149.034	131.638
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	139.331	119.889
- Các khoản chi đóng góp theo lương	5.882	7.728
- Chi trợ cấp	371	35
Chi về tài sản	51.992	46.635
Trong đó chi khấu hao tài sản cố định	11.205	9.911
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	38.184	29.331
Trong đó:		
- Công tác phí	1.421	496
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	183	5
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	22.401	22.615
	261.814	230.514

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 03 năm 2023 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2023 đến 31 tháng 03 năm 2023

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

22. Tình hình thu nhập nhân viên

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 triệu đồng	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 triệu đồng
I. Tổng số cán bộ, nhân viên (người)	2.120	1.954
II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	139.331	119.889
3. Thu nhập khác	371	35
4. Tổng thu nhập	139.702	119.924
5. Tiền lương bình quân/tháng	21,9	20,5
6. Thu nhập bình quân/tháng	22,0	20,5

23. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

	31/12/2022	Phát sinh trong kỳ		31/03/2023
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	1.338	2.250	2.941	647
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	823	-	823
Các loại thuế, phí khác	3.943	12.444	13.412	2.975
	5.281	15.517	16.353	4.445

24. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn

	Từ 1/1/2023 đến 31/03/2023 triệu đồng	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	28.644	28.644
Cam kết trong nghiệp vụ LC	172.545	262.005
Bảo lãnh khác	3.413.207	3.582.868
	3.614.396	3.873.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại 31 tháng 03 năm 2023 và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2023 đến 31 tháng 03 năm 2023

25. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Mức độ tập trung các tài sản, nợ phải trả và các khoản mục ngoại bảng theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<i>Tổng dư nợ cho vay</i>	<i>Tổng tiền gửi</i>	<i>Các cam kết tín dụng khác</i>	<i>Công cụ tài chính phái sinh</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Trong nước	47.700.669	7.438.082	3.614.396	228.808	12.107.096
	47.700.669	7.438.082	3.614.396	228.808	12.107.096

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2023

Người lập



Bà Hà Thị Hiếu
Trưởng phòng
Kế toán Tổng hợp

Người phê duyệt



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Đình Tuấn
Phó Tổng giám đốc thường trực